

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý 1 năm 2018**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018**Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31 620 367 308	29 655 133 571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 431 553 045	4 262 152 642
1. Tiền	111	VI.02	3 431 553 045	2 262 152 642
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.03	0	2 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 000 000 000	2 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14 016 912 685	11 379 108 382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	13 810 334 803	11 445 144 782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109 605 976	99 565 104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	381 940 533	119 367 123
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.06	(284 968 627)	(284 968 627)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		10 974 697 829	11 213 397 023
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	12 496 140 564	12 734 839 758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1 521 442 735)	(1 521 442 735)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 197 203 749	800 475 524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8a	1 001 693 061	711 495 198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 577 102	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	191 933 586	88 980 326
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6 730 452 017	7 053 275 202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3 682 917 797	3 720 450 732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2 182 517 797	2 220 050 732
- Nguyên giá	222		5 649 084 372	5 649 084 372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 466 566 575)	(3 429 033 640)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1 500 400 000	1 500 400 000
- Nguyên giá	228		1 500 400 000	1 500 400 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3 137 882 163	3 137 882 163
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.11	3 167 516 709	3 167 516 709
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29 634 546)	(29 634 546)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		(90 347 943)	194 942 307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8a	(90 347 943)	194 942 307
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		38 350 819 325	36 708 408 773
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		7 879 946 221	6 672 597 148
I. Nợ ngắn hạn	310		6 044 587 740	4 837 238 667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	5 308 381 132	1 803 087 587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49 734 483	64 964 165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	10 855 343	19 956 860
4. Phải trả người lao động	314		0	753 156 309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	0	770 176 119

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	443 099 507	460 079 752
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		232 517 275	965 817 875
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1 835 358 481	1 835 358 481
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12b	1 823 358 481	1 823 358 481
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15b	12 000 000	12 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		30 470 873 104	30 035 811 625
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	30 470 873 104	30 035 811 625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 859 726 199	2 859 726 199
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1 860 276 951	1 860 276 951
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10 764 069 954	10 329 008 475
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		10 329 008 475	9 134 562 494

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		435 061 479	1 194 445 981
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		38 350 819 325	36 708 408 773

Đà Nẵng, Ngày 16 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Tâm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Nhiều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	7 367 049 826	7 525 162 534	7 367 049 826	7 525 162 534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	13 440 000	0	13 440 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7 367 049 826	7 511 722 534	7 367 049 826	7 511 722 534
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	5 303 651 321	5 639 278 371	5 303 651 321	5 639 278 371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2 063 398 505	1 872 444 163	2 063 398 505	1 872 444 163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	190 717 696	99 158 477	190 717 696	99 158 477
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1 933 680	0	1 933 680	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.07	424 440 318	384 264 529	424 440 318	384 264 529
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	1 261 915 754	1 031 505 991	1 261 915 754	1 031 505 991
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		565 826 449	555 832 120	565 826 449	555 832 120
11. Thu nhập khác	31	VII.06	0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		565 826 449	555 832 120	565 826 449	555 832 120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.09	80 764 970	103 548 424	80 764 970	103 548 424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		485 061 479	452 283 696	485 061 479	452 283 696
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đà Nẵng, Ngày 13 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5 949 663 432	5 555 635 241
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4 346 019 461)	(6 155 662 664)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 988 399 917)	(1 963 821 500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(42 481 923)	(55 467 184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		192 471 221	184 604 679
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(786 550 645)	(558 482 546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1 021 317 293)	(2 993 193 974)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		190 717 696	112 572 176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		190 717 696	112 572 176
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2 315 127 840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(2 315 127 840)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(830 599 597)	(5 195 749 638)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		4 262 152 642	8 927 158 551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		3 431 553 045	3 731 408 913

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Tâm

Phạm Nhiêu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/4/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/3/2018 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn:

- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

đ) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

b. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 2

c. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán quý I năm 2018

1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.
2. Tiền

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	197.957.448	57.919.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.233.595.597	2.204.232.815
Cộng	3.431.553.045	2.262.152.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

3. Các khoản tương đương tiền

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	-	2.000.000.000
Cộng	-	2.000.000.000

4. Phải thu khách hàng

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	4.050.995.780	3.219.088.830
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.989.051.927	3.686.458
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.770.287.096	8.222.369.494
Cộng	13.810.334.803	11.445.144.782

5. Phải thu khác

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu CBCNV BHXH, BHYT, BHTN	44.861.639	-
Lãi dự thu	29.967.123	29.967.123
Tạm ứng CBCNV	83.400.000	89.400.000
Cộng	158.228.762	119.367.123

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	284.968.627	284.968.627
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	0	0
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	0	0
Cộng	284.968.627	284.968.627

7. Hàng tồn kho

	31/3/2018 VND		31/12/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.868.223.614		4.647.018.168	
Chi phí sản xuất	832.492.364		1.082.061.238	
kinh doanh dở dang				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018
(tiếp theo)**

Thành phẩm	6.791.200.533	1.521.442.735	7.000.637.251	1.521.442.735
Hàng hóa	4.224.053		5.123.101	
Hàng gửi đi bán	0		0	
Cộng	12.496.140.564	1.521.442.735	12.734.839.758	1.521.442.735

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm 2018	3.697.596.119	1.814.547.344	136.940.909	5.649.084.372
Mua sắm trong quý	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2018	3.697.596.119	1.814.547.344	136.940.909	5.649.084.372
Khấu hao				
Số đầu năm 2018	1.478.102.362	1.814.547.344	136.383.934	3.268.179.796
Khấu hao trong quý	36.975.960	-	556.975	37.532.935
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2018	1.515.078.322	1.814.547.344	136.940.909	3.305.712.731
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.219.493.757	-	556.975	2.220.050.732
Số dư tại 31/3/2018	2.182.517.797	-	-	2.182.517.797

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2018 là 1.951.488.253 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP SXTM Mê Kông	2.239.126.552	0
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	341.376.000	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	481.777.772	1.136.623.502
Phải trả cho các đối tượng khác	2.246.100.808	666.464.085
Cộng	5.308.381.132	1.803.087.587
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.823.358.481	1.823.358.481
Cộng	1.823.358.481	1.823.358.481

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	13.890.418	11.019.910	24.910.328	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.427.704)	80.764.970	42.481.923	10.855.343
Thuế thu nhập cá nhân (Vãng lai)	6.066.442	29.662.855	135.778.758	(100.049.461)
Thuế thu nhập cá nhân	(61.552.622)	77.148.000	104.479.503	(88.884.125)
Cộng	(69.023.466)	207.205.022	235.238.301	(178.078.243)

12. Phải trả khác

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN& TNNN	59.891.788	1.988.442
Chi phí tổ chức bán thảo	295.972.500	295.972.500
Cổ tức phải trả	81.081.415	81.081.415
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.153.804	81.037.395
Cộng	443.099.507	460.079.752
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.000.000	12.000.000
Cộng	12.000.000	12.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2018	14.986.800.000	2.859.726.199	1.860.276.951	10.329.008.475
Tăng trong kỳ				485.061.479
Giảm trong kỳ				50.000.000
Số dư tại 31/3/2018	14.986.800.000	2.859.726.199	1.860.276.951	10.764.069.954

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2018 VND	31/12/2017 VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
Cộng	14.986.800.000	14.986.800.000

c. Cổ phiếu

	31/3/2018 Cổ phiếu	31/12/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.498.680	1.498.680
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý I/2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	10.329.008.475	11.532.450.494
Tạm phân phối lợi nhuận năm trước	-	2.397.888.000
- <i>Trả cổ tức cho các cổ đông</i>	-	2.397.888.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	485.061.479	4.665.368.806
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	3.470.922.825
- <i>Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)</i>	-	233.268.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)	-	233.268.440
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)	50.000.000	606.497.945
- Trả cổ tức cho cổ đông (16%)	-	2.397.888.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.764.069.954	10.329.008.475

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	99.472.786	71.224.695
+ Doanh thu sách bổ trợ	3.050.367.249	2.440.291.266
+ Doanh thu sách tham khảo	3.894.256.671	4.711.365.645
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	322.953.120	302.280.928
Cộng	7.367.049.826	7.525.162.534

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Hàng bán bị trả lại	-	13.440.000
Cộng	-	13.440.000

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
+ Giá vốn sách giáo khoa	92.026.382	(24.877.283)
+ Giá vốn sách bổ trợ	2.405.337.076	1.829.264.692
+ Giá vốn sách tham khảo	2.519.037.873	3.565.928.330
+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	287.249.990	268.962.632
Cộng	5.303.651.321	5.639.278.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.716.096	61.068.477
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.001.600	38.090.000
Cộng	190.717.696	99.158.477

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương	193.466.427	187.593.340
BHXH, BHYT, BHTN	103.193.494	102.507.096
Khấu hao TSCĐ	36.975.960	36.975.960
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	320.778.000	418.128.416
Các chi phí khác	607.501.873	286.301.179
Cộng	1.261.915.754	1.031.505.991
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Tiền lương	230.903.410	229.280.750
Khấu hao TSCĐ	556.975	3.237.501
Chi phí vận chuyển	19.654.128	42.465.682
Chi phí bốc xếp hàng hóa tiêu thụ	15.269.206	15.754.425
Chi phí thuê kho	95.454.545	-
Tuyên truyền, quảng cáo	62.602.054	93.526.171
Cộng	424.440.318	384.264.529

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	565.826.449	555.832.120
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(162.001.600)	(38.090.000)
+ Điều chỉnh tăng (Thu lao HDQT không tham gia điều hành)	-	-
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	162.001.600	38.090.000
Tổng thu nhập chịu thuế	403.824.849	517.742.120
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.764.970	103.548.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

31/3/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.431.553.045		3.431.553.045
Phải thu khách hàng	13.525.366.176		13.525.366.176
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	3.137.882.163	5.137.882.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

Phải thu khác	74.828.762		74.828.762
	<u>19.031.747.983</u>	<u>3.137.882.163</u>	<u>22.169.630.146</u>

<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.262.152.642		4.262.152.642
Phải thu khách hàng	11.160.176.155		11.160.176.155
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	3.137.882.163	5.137.882.163
Phải thu khác	29.967.123		29.967.123
	<u>19.452.295.920</u>	<u>3.137.882.163</u>	<u>22.590.178.083</u>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/3/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	5.308.381.132	1.823.358.481	9.341.739.487
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	383.207.719	12.000.000	395.207.719
	<u>5.691.588.851</u>	<u>1.835.358.481</u>	<u>9.736.947.206</u>

<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	1.803.087.587	1.823.358.481	3.626.446.068
Chi phí phải trả	770.176.119		770.176.119
Phải trả khác	458.091.310	12.000.000	470.091.310
	<u>3.031.355.016</u>	<u>1.835.358.481</u>	<u>4.866.713.497</u>

2. Thông tin các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Cung ứng sách	-	65.400.000
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách	-	1.102.500
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	491.288.790	354.508.040
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	891.134.990	1.249.028.540
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	3.050.367.249	2.454.710.607
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	-	21.946.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	13.439.800	49.164.218
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	31.206.000	627.780.300
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	5.845.280	4.429.650
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	220.421.580	289.477.280
Mua hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLXB, thuê kho	480.180.600	309.081.330
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	In gia công	70574.252	134.238.970
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	276.462.394	601.622.809
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	65.575.850	565.173.300
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ	341.376.000	756.390.400
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	135.875.570	739.148.400
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	59.228.040	249.028.540
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách tham khảo	15.995.100	26.863.280
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	65.001.780	19.280.700
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách tham khảo	13.244.084	1.420.376

b. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/3/2018	01/01/2018
Phải thu			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư	61.000.000	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	987.393.211	631.979.991
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư	4.050.995.780	3.219.088.830
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	2.989.051.927	3.686.458
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư	117.661.110	102.431.230
Phải trả			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc Công ty đầu tư	480.180.600	-
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư	70.574.252	-
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư	341.376.000	-
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	2.305.136.253	2.959.981.983

7. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018
(tiếp theo)

ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

9. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2017 do Công ty lập.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Đoàn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Giám đốc

Phạm Nhiêu

